

Dùng cho đối tượng vật nuôi:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh						Thức ăn đậm đặc (tấn)				
	Tổng sản lượng (tấn)	Thương mại		Theo đặt hàng (tấn)	Gia công cho đơn vị khác (tấn)	Tiêu thụ nội bộ (tấn)	Tổng sản lượng	Thương mại	Theo đặt hàng	Gia công cho đơn vị khác	Tiêu thụ nội bộ
		Khối lượng (tấn)	Giá bán *								
2. Gia cầm **											
2.1. Gà											
2.1.1. Gà hướng thịt lông trắng											
Gà hậu bị											
Gà sinh sản											
Gà thịt:											
- Gà con											
- Gà giò											
- Gà vỗ béo											
2.1.2. Gà hướng thịt lông màu											
Gà hậu bị											
Gà sinh sản											
Gà thịt:											
- Gà con											
- Gà giò											
- Gà vỗ béo											
2.1.3. Gà hướng trứng											
Gà hậu bị											
Gà sinh sản											
2.2. Vịt, ngan											
2.2.1. Vịt, ngan hướng thịt											
Vịt, ngan hậu bị											
Vịt, ngan sinh sản											
Vịt, ngan nuôi thịt (1 ngày tuổi - giết thịt)											
2.2.1. Vịt hướng trứng											
Vịt hậu bị											
Vịt sinh sản											

Dùng cho đối tượng vật nuôi:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh						Thức ăn đậm đặc (tân)				
	Tổng sản lượng (tân)	Thương mại		Theo đặt hàng (tân)	Giá công cho đơn vị khác (tân)	Tiêu thụ nội bộ (tân)	Tổng sản lượng	Thương mại	Theo đặt hàng	Giá công cho đơn vị khác	Tiêu thụ nội bộ
		Khối lượng (tân)	Giá bán*								
3. Chim cút											
4. Trâu, bò											
Bò sữa											
Trâu, bò thịt											
5. Động vật cảnh											
6. Vật nuôi khác (ví dụ ong, tằm, hươu...)											

* Giá bán bình quân trong giai đoạn báo cáo (đồng/kg)

** Giá cầm hộ bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên

2. Thức ăn bổ sung (kg)

TT	Loại thức ăn	Tổng sản lượng	Thương mại	Theo đặt hàng	Giá công cho đơn vị khác	Tiêu thụ nội bộ
1	Thức ăn bổ sung khoáng					
2	Thức ăn bổ sung vitamin					
3	Thức ăn bổ sung axit amin					
4	Thức ăn bổ sung vi sinh vật hữu ích					
5	Loại khác					
Tổng số						

3. Thức ăn truyền thống(kg)

TT	Loại thức ăn chăn nuôi	Tổng sản lượng	Thương mại	Theo đặt hàng	Giá công cho đơn vị khác	Tiêu thụ nội bộ
1	Thức ăn có nguồn gốc động vật (ghi từng sản phẩm)					
2	Thức ăn có nguồn gốc thực vật (ghi từng sản phẩm)					
3	Thức ăn khác (ghi từng sản phẩm)					

II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị

TT	Tên, địa chỉ đơn vị thuê gia công tại đơn vị	Loại thức ăn chăn nuôi*	Sản lượng (kg)
1			
2			

*Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống

III. Kháng sinh dùng trong thức ăn chăn nuôi (nếu sử dụng)

TT	Tên kháng sinh	Khối lượng* kháng sinh dùng trong thức ăn chăn nuôi** (kg)					
		Tổng khối lượng kháng sinh	Dùng trong thức ăn cho lợn	Dùng trong thức ăn cho gia cầm	Dùng trong thức ăn cho trâu, bò	Dùng trong thức ăn cho động vật cảnh	Dùng trong thức ăn cho vật nuôi khác
1						
2							
3							

* Khối lượng kháng sinh được tính bằng khối lượng thuốc thú y sử dụng trong thức ăn chăn nuôi \times hàm lượng kháng sinh trong thuốc thú y.

** Thức ăn chăn nuôi bao gồm thức ăn thương mại, thức ăn theo đặt hàng, thức ăn gia công cho đơn vị khác, thức ăn tiêu thụ nội bộ.

Đại diện công ty
(Ký, đóng dấu)